

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH

Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan- Trần Tế Xương- TP Nam Định

Tel: (0228)3.637.402

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV-2019

- | | |
|---------------------------------|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01- DN |
| - Kết quả kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | |

NƠI NHẬN BÁO CÁO :

Nam Định, tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn	100		75.339.489.631	78.028.000.959
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.989.251.217	32.718.188.918
1. Tiền	111		41.989.251.217	32.718.188.918
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	15.597.694.894	32.485.510.046
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.809.124.575	2.219.046.850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.098.584.950	26.591.885.698
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	10.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.082.560.969	3.674.577.498
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(392.575.600)	
IV- Hàng tồn kho	140	10	15.772.107.459	12.822.301.995
1. Hàng tồn kho	141		16.252.567.013	12.918.475.083
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(480.459.554)	(96.173.088)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.980.436.061	2.000.000
2. Thuê GTGT được khấu trừ	152		1.980.436.061	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			2.000.000
B-Tài sản dài hạn	200		429.115.951.869	414.478.739.345
II- Tài sản cố định	220		401.562.916.911	382.779.224.591
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	401.316.049.779	382.391.084.447
- Nguyên giá	222		1.065.903.961.534	980.024.002.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(664.587.911.755)	(597.632.917.976)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	246.867.132	388.140.144
- Nguyên giá	228		706.365.000	706.365.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(459.497.868)	(318.224.856)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		959.689.263	3.570.724.550
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	959.689.263	3.570.724.550
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	1.000.000.000	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.000.000.000	
VI- Tài sản dài hạn khác	260		25.593.345.695	28.128.790.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		25.593.345.695	28.128.790.204
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		504.455.441.500	492.506.740.304
C-Nợ phải trả	300		133.336.547.485	132.067.171.595
I- Nợ ngắn hạn	310		74.993.503.778	81.193.302.247
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	16	27.870.782.284	22.066.881.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.513.581.944	1.800.189.160
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	476.619.129	996.545.841
4. Phải trả người lao động	314		10.295.585.557	6.821.544.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.615.662.848	1.052.659.671

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	19	2.373.676.546	1.926.057.874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	23.301.558.861	36.510.780.206
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.546.036.609	10.018.643.536
II- Nợ dài hạn	330		58.343.043.707	50.873.869.348
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	58.343.043.707	50.873.869.348
D-Vốn chủ sở hữu	400	21	371.118.894.015	360.439.568.709
I- Vốn chủ sở hữu	410		371.118.894.015	360.439.568.709
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.117.480.000	343.117.480.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(315.120.000)	(128.270.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		963.051.108	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.353.482.907	17.450.358.709
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.353.482.907	17.450.358.709
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		504.455.441.500	492.506.740.304

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ

Ngày tháng 01 năm 2020



NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	21	62.854.465.426	53.616.177.985	238.311.590.150
Các khoản giảm trừ doanh thu	2				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		62.854.465.426	53.616.177.985	238.311.590.150
Giá vốn hàng bán	11	22	30.756.468.216	36.539.934.519	150.022.321.116
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.097.997.210	17.076.243.466	88.289.269.034
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	32.344.149	14.644.911	70.598.058
Chi phí tài chính	22		2.369.220.656	2.052.567.620	7.196.642.327
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	24	2.369.220.656	2.052.567.620	7.196.642.327
Chi phí bán hàng	25		8.140.407.354	4.144.348.963	22.595.142.281
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.014.958.220	5.007.174.316	27.241.278.059
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.605.755.129	5.886.797.478	31.326.804.425
Thu nhập khác	31	25	109.127.649	253.684.994	316.461.181
Chi phí khác	32	26	719.772.962	21.610.448	991.684.036
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(610.645.313)	232.074.546	(675.222.855)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		11.995.109.816	6.118.872.024	30.651.581.570
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.397.109.628	1.228.696.494	3.298.098.663

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm 2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			Năm nay	Năm trước	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-	60		10.598.000.188	4.890.175.530	27.353.482.907
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	309	143	798
					509

Ngày tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ

Trưởng giám đốc



NGUYỄN SỸ LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		256.107.105.280	234.666.986.011
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(68.939.170.985)	(59.020.940.905)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(52.117.282.030)	(55.232.539.231)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(6.553.460.724)	(6.499.271.648)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(3.600.000.000)	(4.555.737.840)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		17.681.421.635	7.433.767.551
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(70.453.253.964)	(237.428.950.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.125.359.212	(120.636.686.973)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		189.878.093	297.722.680
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(11.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.810.121.907)	297.722.680
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		186.850.000	128.270.000
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36.876.647.206)	(37.367.082.918)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.354.377.800)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.044.175.006)	(37.238.812.918)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		9.271.062.299	(157.577.777.211)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.718.188.918	190.295.966.129

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		41.989.251.217	32.718.188.918

Người lập biểu



VŨ ĐỨC TRỌNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH TRÌ



NGUYỄN SỸ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1 -ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cấp nước Nam Định được thành lập theo Quyết định 655/QĐUB ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Hà.

Theo Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 13/12/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nam Định “về việc Phê duyệt Đề án chuyển Công ty Cấp nước Nam Định thành Công ty TNHH một thành viên” thì công ty trở thành công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Nam Định.

Ngày 19/07/2017 theo quyết định số 1616/QĐ- UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt cổ phần hóa Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Nam Định. Công ty được chuyển thành công ty cổ phần với nội dung chủ yếu sau:

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định hoạt động theo số Đăng ký kinh doanh số 0600008000 ngày 29/12/2017 do sở kế hoạch đầu tư cấp.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH;

- Tên giao dịch: Nam Dinh Water Supply joint stock company;
- Vốn điều lệ như sau: 343.117.480.000VND mệnh giá 10.000 cổ phần trong đó nhà nước chiếm 49,5% các cổ đông chiến lược gồm:

Công ty cổ phần thiết bị xử lý nước SETFIL: 8,5%

Công ty cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong : 13,5%

Công ty cổ phần du lịch Nam Định: 18,5%

Còn lại các cổ đông khác chiếm: 10%

- Trụ sở công ty: Số 30 đường Cù Chính Lan- Phường Trần Tế Xương TP Nam Định, Tỉnh Nam Định

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

- Sản xuất và phân phối nước;
- Lắp đặt đường ống nước và xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt;
- Thi công lắp đặt công nghệ và đường ống nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế các công trình cấp nước;
- Sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh vật tư và hoá chất ngành nước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập Báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (ký hiệu “VND”).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức ghi sổ kế toán: Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty đã tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt nam do Bộ tài chính ban hành có hiệu lực .

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Được xác định trên cơ sở các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày lập Báo cáo tài chính này;

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày diễn ra giao dịch. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại ngày cuối niên độ kế toán được quy đổi sang đồng VND theo tỷ giá hối đoái liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố cùng ngày. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi được ghi nhận trong Báo cáo Kết quả sản xuất kinh doanh.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc xác định giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

4.3 Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc và chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Giá trị có thể thu hồi được là giá trị có thể thu được ước tính, trừ đi các chi phí ước tính phát sinh nhằm thu hồi các khoản nợ đó.

Chênh lệch giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được của tất cả các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo được phản ánh tại mục “Dự phòng các khoản phải thu khó đòi”.

4.4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí khác có liên quan trực tiếp mà Công ty đã bỏ ra đến thời điểm đưa TSCĐ vào vị trí sẵn sàng sử dụng. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao theo quy định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06- 30
Máy móc, thiết bị	04-10
Phương tiện vận tải	10- 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	05-10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao: Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Phần mềm	5 năm

4.5 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hoá theo như quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự việc đã xảy ra;

Sự giảm sút về lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm

Dự phòng phải trả tái cơ cấu công ty;

Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt qua những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng;

Dự phòng phải trả khác.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội cổ đông phê duyệt

4.9 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu.

• **Ghi nhận doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ:** Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá hoặc dịch vụ đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

• **Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.10 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.11 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hiện tại Công ty áp dụng hai loại thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% và 20%. Thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng với khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất nước sạch theo công văn số 4185/CT-TNHT ngày 24 tháng 06 năm 2019 của Cục thuế Nam Định về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế TNDN 20% áp dụng với thu nhập từ các hoạt động khác.

Thuế GTGT (giá trị gia tăng) với nước sạch là 5% theo đúng quy định hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019 VND</u>	<u>01/01/2019 VND</u>
- Tiền mặt	349.329.700	1.483.725.100
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.639.921.517	31.234.463.818
Cộng	<u>41.989.251.217</u>	<u>32.718.188.918</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2019 VND</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>01/01/2019 VND</u>	<u>Dự Phòng</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Ban Quản lý đầu tư và XD thành phố Nam Định	510.907.100		674.747.100	
- Công ty Cổ phần tập đoàn Nam Cường			548.381.325	
- UBND Huyện Vụ Bản (DC&LD để nâng cấp đoạn từ QL 10-> Báng cầu)	315.158.000	(220.604.768)	315.158.000	
- UBND thị trấn Cổ Lễ+Trạm y tế+Bến xe	171.970.832	(171.970.832)	171.970.832	
- Công ty cổ phần TCE VINA DENIM-NĐ	53.060.025		54.488.025	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	758.028.618		508.789.593	
Cộng	<u>1.809.124.575</u>	<u>(392.575.600)</u>	<u>2.219.046.850</u>	

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019 VND</u>	<u>01/01/2019 VND</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty cổ phần Du Lịch Nam Định (Kỳ hạn 6 tháng)	10.000.000.000	
Cộng	<u>10.000.000.000</u>	

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Minh Hải		11.991.483.998
- Công ty cổ phần Viwaseen 3		10.462.663.000
- Công ty cổ phần Thiết bị xử lý nước SETFIL	2.766.821.240	2.843.020.000
- Công ty cổ phần môi trường Nam Việt		
Các đối tượng khác	331.763.710	1.294.718.700
Cộng	<u>3.098.584.950</u>	<u>26.591.885.698</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	326.022.937	231.421.210
- Bảo hiểm y tế	33.418.067	38.576.226
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.082.920	28.677.556
- Tạm ứng	627.781.409	228.842.844
- Ký quỹ, ký cược		2.999.388.000
- Phải thu khác	61.255.636	147.671.662
Cộng	<u>1.082.560.969</u>	<u>3.674.577.498</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.803.241.667	(480.459.554)	9.047.616.875	(96.173.088)
- Công cụ, dụng cụ	540.203.541		501.519.579	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.909.121.805		3.369.338.629	
Cộng	<u>16.252.567.013</u>	<u>(480.459.554)</u>	<u>12.918.475.083</u>	<u>(96.173.088)</u>

1. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ					
01/01/2019	290.678.665.665	78.614.046.939	608.225.162.832	2.506.126.987	980.024.002.423
- Mua trong năm	32.181.818	33.000.000	1.315.552.000	269.000.000	1.649.733.818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	5.130.385.110	14.710.875.775	64.388.964.408		84.230.225.293
- Tăng khác					
- Giảm khác					
31/12/2019	295.841.232.593	93.357.922.714	673.929.679.240	2.775.126.987	1.065.903.961.534
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	187.970.966.166	64.033.641.729	344.712.678.916	915.631.165	597.632.917.976
- Khấu hao trong năm	20.002.917.895	5.967.354.115	40.701.916.828	282.804.954	66.954.993.779
31/12/2019	207.973.884.061	70.000.995.844	385.414.595.767	1198.436.119	664.587.911.755
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	102.707.699.499	14.580.405.210	263.512.483.916	1.590.495.822	382.391.084.447
31/12/2019	87.867.348.532	23.356.926.870	288.515.083.473	1.576.690.868	401.316.049.779

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán và ghi số đồng hồ VN	Cộng VNĐ
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	706.365.000	706.365.000
- Mua trong năm		
- Tặng khác		
31/12/2019	706.365.000	706.365.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	318.224.856	318.224.856
- Khấu hao trong năm	141.273.012	141.273.012
- Giảm khác		
31/12/2019	459.497.868	459.497.868
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	388.140.144	388.140.144
31/12/2019	246.867.132	246.867.132

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Công trình nước thô mới cho nhà máy nước Vụ Bản	119.030.516	2.894.422.983
- Đầu tư nâng cấp tài sản cố định khác	840.658.747	676.301.567
Cộng	959.689.263	3.570.724.550

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Mua trái phiếu của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam (kỳ hạn 7 năm)	1.000.000.000	
Cộng	1.000.000.000	

15. CHI PHÍ TRÁTRƯỚC

Dài hạn	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
- Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa khác chờ phân bổ	2.678.773.564	2.015.495.959
- Lợi thế kinh doanh	329.820.000	439.760.000
- Chi phí cải tạo thay thế cụm đồng hồ	22.388.587.014	25.673.534.245
- Chi phí chờ phân bổ khác	196.165.117	
Cộng	25.593.345.695	28.128.790.204

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 Giá trị, VND	01/01/2019 Giá trị, VND
- Tiền đường trực tiếp	19.233.082.500	15.892.683.000
- Công ty CP XNK hóa chất và thiết bị Kim Ngưu		711.534.120
- Công ty TNHH thương mại XNK Minh Hải	3.727.747.420	
- Công ty CP Viwaseem 3	2.952.561.635	
- Phải trả người bán khác	1.957.390.729	6.174.198.828
CỘNG	27.870.782.284	22.066.881.828

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2019
Các khoản phải thu				
- Lệ phí môn bài		12.000.000	10.000.000	2.000.000
- Thuế tài nguyên	1.033.279			
- Thuế giá trị gia tăng	1.980.436.061	9.784.646.785	11.765.082.846	0
Cộng	1.981.469.340	9.796.646.785	11.775.082.846	2.000.000
Các khoản phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	0	12.186.743.380	12.209.406.842	22.663.462
- Thuế thu nhập cá nhân	87.297.644	424.421.617	390.628.734	53.504.761
- Thuế tài nguyên		2.974.701.869	3.203.856.665	228.121.517
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	390.354.764	3.298.098.663	3.600.000.000	692.256.101
- Thuê đất		507.938.809	507.938.809	
- Quyền khai thác tài nguyên nước		1.683.709.000	1.683.709.000	
Cộng	477.652.408	21.075.613.338	21.595.540.050	996.545.841

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Ngán hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	120.339.453	176.673.783
- Tiền bổ sung cơm ca cho CBCNV		258.610.000
- Tiền hợp hội nghị tổng kết	45.000.000	46.000.000
- Trích trước chi phí hỗ trợ thôi việc của CBCNV	1.826.893.400	
- Các khoản chi phí khác	1.623.429.995	571.375.888
	<u>3.615.662.848</u>	<u>1.052.659.671</u>

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘPKHÁC

	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Ngán hạn		
+ Phí nước thải các cơ quan hộ dân	1.207.738.928	1.476.476.214
+ Phí dịch vụ môi trường rừng	795.079.844	
+ Phải trả khác	370.857.774	449.581.660
	<u>2.373.676.546</u>	<u>1.926.057.874</u>
Cộng		

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2019		Tăng giảm trong kỳ		01/01/2019
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
a) Vay ngắn hạn	23.301.558.861	23.657.526.861	36.876.647.206	36.510.780.206	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	23.301.558.861	23.301.558.861	25.110.916.583	25.101.017.583	
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	5.049.983.060	5.049.983.060	5.049.983.060	5.049.983.060	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	10.564.860.044	10.564.860.044	9.725.019.596	9.715.120.596	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	7.686.715.757	7.686.715.757	10.335.913.927	10.335.913.927	
<i>Vay cá nhân (iv)</i>		355.968.000	11.765.730.623	11.409.762.623	
b) Vay dài hạn					
	58.343.043.707	30.780.632.220	23.311.457.861	50.873.869.348	
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Nam Định - Hà Nam (i)	9.813.542.651	-	5.049.983.060	14.863.525.711	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định (ii)	46.106.501.056	30.780.632.220	10.574.759.044	25.900.627.880	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	2.423.000.000	-	7.686.715.757	10.109.715.757	

Ghi chú:

(i) Vay vốn theo Hợp đồng số 02-1999/HĐ-TDNN ngày 07/07/1999. Số tiền vay là 30.000.000 France Pháp (FPF). Trong đó nguồn kho bạc Pháp là 22.377.000 FRF; thời hạn cho vay vốn là 15 năm, trong đó có 04 năm ân hạn, lãi vay 1%/năm. Nguồn tín dụng từ nhân 7.623.000 FRF với thời hạn 10 năm, không có ân hạn. Hợp đồng được sửa đổi bỏ sung bởi các phụ lục hợp đồng ngày 01/02/2002 và số 01/2006 ngày 31/03/2006. Theo đó, chuyển đổi đồng tiền cho vay sang đồng Việt Nam, lãi suất mỗi kỳ là 2,5%/6 tháng, thời hạn vay đến hết năm 2022. Mục đích vay: Cải tạo, mở rộng, nâng cấp hệ thống cấp nước TP. Nam Định (F3).

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HĐ	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ 31/12/2019	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
1	0817	1/9/2017	2.600.000.000	439.461.320	192.276.320	01/09/2021	Dự án cải tạo, nâng cấp trạm bơm cấp 2 cho xí nghiệp nước sạch Vụ Bản và Ý Yên
2	1117	4/12/2017	2.500.000.000	2.040.804.000	1.224.484.000	04/12/2022	Dự án lắp đặt tuyến ống tăng cường cấp nước cho khu vực phía Tây Nam Thành phố Nam Định
3	1117	07/11/2017	5.000.000.000	2.886.771.139	1.732.067.139	08/11/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định
4	0710/2014	10/07/2014	2.900.000.000	1.740.000.000	0	07/10/2019	Dự án lắp đặt tuyến ống cấp 1, cấp 2 cho xã Yên Mỹ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định
5	2304/2015	05/11/2015	2.466.000.000	1.235.238.750	0	10/5/2019	Dự án Chi phí hợp lý liên quan đến lắp đặt tuyến ống cấp nước sạch cho xã Trực Nội, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định
6	0916	13/09/2021	9.900.000.000	8.347.844.800	3.075.529.348	13/09/2021	Dự án Xây dựng tuyến ống nước thô D800 mới cho nhà máy nước TP Nam Định
7	0617	14/06/2022	1.600.000.000	1.584.347.800	791.173.900	14/06/2022	Dự án Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước cho 3 thôn Đại Thẳng, Phương Định, huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định

8	1406/2016	16/06/2021	3.167.938.000	3.167.938.000	1.000.396.422	16/06/2021	Dự án Cải tạo, dịch chuyển tuyến ống cấp nước sạch bị ảnh hưởng bởi dự án xây dựng tỉnh lộ 488 đoạn qua xã Trục Nội
9	2207/2015	23/07/2019	2.000.000.000	1.241.979.935	0	23/07/2019	Dự án Cải tạo, dịch chuyển tuyến ống nước thô phục vụ công tác GPMB nâng cấp, mở rộng quốc lộ 38B - Tỉnh Nam Định
10	2307/2015	23/07/2019	3.000.000.000	1.561.019.867	0	23/07/2019	Dự án Xây dựng cụm thiết bị lắng lọc nước công suất 7.500 m ³ /ngđ tại Vụ Bản
11	01/2016	29/01/2021	5.900.000.000	5.882.778.370	1.537.283.049	29/01/2021	Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Thành, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định
12	03/2016	29/03/2021	2.500.000.000	2.500.000.000	730.263.159	29/03/2021	Dự án Nâng cao năng lực truyền tải tuyến ống cấp 1 từ điểm đầu nối đường 10 đến cầu Dư Duyệt - Xã Tam Thanh - Huyện Vụ Bản - Nam Định
13	0608/2014	T08/2014	2.700.000.000	1.485.000.000	0	07/8/2019	Dự án cải tạo nâng công suất nhà máy nước Vụ Bản từ 3600m ³ /ngđ lên 7000m ³ /ngđ
14	1117	07/11/2017	5.000.000.000	1.990.531.543	1.327.021.543	08/11/2022	Dự án nối mạng tuyến ống cấp nước phát triển khách hàng xã Nam Hải, huyện Nam Trục, tỉnh Nam Định
15	08/2018	10/08/2018	60.062.984.000	44.594.810.220	43.393.897.220	12/8/2030	Dự án Xây dựng công trình nước thô mới cho nhà máy nước sạch Vụ Bản
16	05/2019	05/2019	2.700.000.000	1.904.969.000	1.666.969.000	25/10/2023	Dự án Bổ sung dây chuyền xử lý nước 3.000m ³ /Ngđ - Nâng công suất khu xử lý nước Vụ Bản từ 7.000m ³ /Ngđ lên 10.000m ³ /Ngđ

Tổng Cộng

56.671.361.100

Ghi chú (tiếp theo)

Công ty Cổ phần cấp nước Nam Định
Địa chỉ: 30 Cù Chính Lan - TP Nam Định

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Nam Định kê trên có lãi suất từ 9,00% đến 10,08% với biên độ điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp số 01/2015/V.CB.NDI; 02/2015/NHNT.NDI-TCTS; 01/2016/V.CB.NDI-TC; 02/2016/V.CB.NDI-TC;
- Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận QSD đất số BP 708031;
- Toàn bộ máy móc, thiết bị công nghệ, Phương tiện truyền dẫn tại Xi nghiệp kinh doanh nước sạch Ý Yên;
- Máy móc thiết bị, phương tiện truyền dẫn tại Xi nghiệp kinh doanh nước sạch Trục Ninh – TT Cổ Lễ, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định;
- Tài sản gắn liền với đất theo 02 GCN QSD đất AK 920836 và AK 920829.
- (iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định theo các hợp đồng sau:

STT	Số hợp đồng	Ngày HD	Hạn mức vay	Giá trị giải ngân	Dư nợ	Hạn trả nợ	Mục đích vay thanh toán các chi phí liên quan đến:
1	03/2015/TH-V.CB.NDI	10/20/2015	3.354.000.000	3.354.000.000	0	10/21/2019	ĐTĐA Nâng cao năng lực truyền tải tuyến ống cấp 1 từ trạm bơm cấp 2 đến điểm đầu nối đường 10
2	01/2016/TH-V.CB.NDI	01/06/2016	4.000.000.000	4.000.000.000	246.103.257	01/07/2020	ĐTĐA Nối mạng tuyến ống cấp 1; cấp 2 cấp nước xã Yên Minh – Ý Yên – Nam Định.
3	04/2016/TH/V.CB.NDI	6/22/2016	2.000.000.000	2.000.000.000	250.000.000	22/06/2020	Cải tạo, dịch chuyển tuyến ống nước thô phục vụ công tác GPMB nâng cấp, mở rộng quốc lộ 38B
4	06/2016/TH/V.CB.NDI	12/23/2016	2.500.000.000	2.500.000.000	228.639.200	03/02/2020	Lắp đặt tuyến ống HDPE – PE80 – OD355, 280, 225 – PN8 để tăng cường cấp nước cho KCN Hòa Xá phía tây quốc lộ 10
5	07/2016/TH/V.CB.NDI	12/23/2016	6.000.000.000	6.000.000.000	1.527.973.300	23/12/2020	Bổ sung tuyến ống HDPE OD280 nâng cao năng lực truyền tải từ cầu Phú Thứ đến ngã 3 đi Vĩnh Hà – Cầu Ngó
6	02/2017/TH/V.CB.NDI	05/09/2017	4.000.000.000	4.000.000.000	1.632.000.000	05/12/2021	Nối mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Trục Đạo - Trục Ninh – Nam Định.

7	09/2016/TH/V/CB.NDI	23/12/2016	10.000.000.000	10.000.000.000	2.850.000.000	23/12/2020	Quản trị mạng lưới cấp nước Nam Định
8	10/2016/TH/V/CB.NDI	23/12/2016	7.500.000.000	7.500.000.000	3.375.000.000	01/05/2022	Nội mạng phát triển khách hàng cấp nước sạch cho xã Việt Hùng – Trục Ninh – Nam Định
Tổng cộng			10.109.715.757				

Ghi chú (tiếp theo)

Các hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Nam Định kê trên có lãi suất bằng với lãi suất huy động tiết kiệm công với biên độ 3,5% điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng.

Các hợp đồng trên được đảm bảo bằng các biện pháp như sau:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2176/HDTG; 2176A/HDTG; 2176B/HDTG ký ngày 04/06/2015;
- Các tài sản hình thành trong tương lai tương ứng với mục đích sử dụng vốn vay;
- Toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ và có liên quan đến Dự án;
- Toàn bộ nguồn thu và các khoản lợi tức thu được từ việc kinh doanh, khai thác Dự án.

(iv) Vay vốn cá nhân theo các hợp đồng vay với kỳ hạn vay từ 03 tháng đến 06 tháng, lãi nhận cuối kỳ. Lãi suất từ 7,5%/năm đến 8% năm.

Nếu đến hạn mà bên cho vay chưa lấy tiền thì bên vay sẽ chuyển cả số tiền gốc và lãi sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất thỏa thuận giữ hai bên tại thời điểm đáo hạn.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Khoản mục	Vóngóp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế churaphân phối	Quỹ Đầu tư phát triển	Tổng cộng
01/01/2019	<u>343.117.480.000</u>	<u>(128.270.000)</u>	<u>17.450.358.709</u>	<u>0</u>	<u>360.439.568.709</u>
- Lãi trong kỳ			27.353.482.907		27.353.482.907
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ			(17.450.358.709)	963.051.108	(16.487.307.601)
- Mua lại cổ phần của nhân viên		(186.850.000)			(186.850.000)
31/12/2019	<u>343.117.480.000</u>	<u>(315.120.000)</u>	<u>27.353.482.907</u>	<u>963.051.108</u>	<u>371.118.894.015</u>

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ	01/01/2018 đến 31/12/2018 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	224.740.225.048	198.089.378.451
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	10.883.486.081	11.259.333.335
- Nhựa composite, nhượng bán vật tưngành nước	623.911.814	1.519.411.770
- Nước uống Thiên Trường	2.063.967.207	1.911.865.779
Cộng	<u>238.311.590.150</u>	<u>212.779.989.353</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ	01/01/2018 đến 31/12/2018 VNĐ
- Kinh doanh nước sạch	138.777.894.855	138.065.631.869
- Tư vấn thiết kế, lắp đặt công trình cấp nước	10.378.966.971	6.501.727.029
- Nhựa composite, nhượng bán vật tưngành nước	617.027.814	1.369.283.019
- Nước uống Thiên Trường	248.431.476	96.173.088
Cộng	<u>150.022.321.116</u>	<u>146.452.457.255</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ	01/01/2018 đến 31/12/2018 VNĐ
--	--

-Lãi tiền gửi, tiềnchovay	70.598.058	47.227.055
Cộng	70.598.058	47.227.055
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ	01/01/2018 đến 31/12/2018VNĐ
- Chi phí lãi vay	7.196.642.327	7.294.315.894
Cộng	7.196.642.327	7.294.315.894
25. THU NHẬP KHÁC		
	01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ	01/01/2018 đến 31/12/2018VNĐ
- Phạt vi phạm quy chế sử dụng nước	173.473.600	297.600.000
- Thu nhập khác	142.987.581	296.155.029
Cộng	316.461.181	593.755.029
26. CHI PHÍ KHÁC		
	01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ	01/01/2018 đến 31/12/2018VNĐ
Các khoản chi phí khác	991.684.036	225.665.703
Cộng	991.684.036	225.665.703
27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH.		
	01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ	01/01/2018 đến 31/12/2018 VNĐ
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng thu nhập phát sinh trong đó:	224.740.225.048	
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	224.740.225.048	
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>		
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	193.294.124.117	
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	190.964.719.061	
<i>Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế</i>	2.329.405.056	

thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	33.775.505.987	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng thu nhập phát sinh trong đó:	13.958.424.341	213.420.971.437
<i>Thu nhập chịu thuế TNDN</i>	<i>13.958.424.341</i>	<i>213.420.971.437</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>		
Tổng chi phí phát sinh, trong đó	14.752.943.665	191.578.356.626
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>14.752.943.665</i>	<i>191.578.356.626</i>
<i>Chi phí thuế không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		<i>118.665.699</i>
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(794.519.324)	21.961.280.510
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		20%
		20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	4.392.256.102
Bù trừ giữa lợi nhuận chịu thuế 10% và lợi nhuận chịu thuế 20%	32.980.986.663	
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.298.098.663	4.392.256.102

Công ty tính áp dụng thuế suất 10% cho phần thu nhập từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch) từ năm 2019, các hoạt động khác vẫn áp dụng thuế suất 20%.


28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>01/01/2019</u> <u>đến 31/12/2019</u>	<u>01/01/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.353.482.907	17.450.358.709
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.353.482.907	17.450.358.709
- Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	34.282.558	34.305.616
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	798	509

Nam Định, ngày tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VŨ ĐỨC TRỌNG

NGUYỄN THÀNH TRÌ



NGUYỄN SỸ LONG

